

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(đã được kiểm toán)



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 -05
Bảng cân đối kế toán riêng	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	09-10
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11-39

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0200730878 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 12 tháng 03 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 27 ngày 03 tháng 12 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	Chủ tịch
Ông Nguyễn Mạnh Tuấn	Thành viên
Bà Bùi Thị Ngọc	Thành viên
Ông Phạm Sỹ Thạc	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Khoái	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	Tổng Giám đốc
---------------------------	---------------

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Đặng Thị Phương Thảo	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Trang	Thành viên
Bà Vũ Hồng Nhung	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính .

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 14 tháng 02 năm 2017

Số: 238/BCKT/TC/NV8

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình được lập ngày 14 tháng 02 năm 2017, từ trang 06 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này.

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam



Ngô Quang Tiến

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0448-2014-126-1

Nguyễn Bảo Trung

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0373-2014-126-1

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.208.694.628.957	1.482.037.900.551
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	241.533.791.654	300.291.079.527
111	1. Tiền		81.533.791.654	101.191.079.527
112	2. Các khoản tương đương tiền		160.000.000.000	199.100.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	17.000.000.000	17.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		17.000.000.000	17.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		806.957.395.532	911.454.295.793
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	163.968.256.574	155.300.327.129
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	592.326.696.489	689.891.145.729
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	54.128.656.819	70.356.706.285
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(3.466.214.350)	(4.093.883.350)
140	IV. Hàng tồn kho	9	117.446.506.134	247.396.475.769
141	1. Hàng tồn kho		117.446.506.134	247.396.475.769
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		25.756.935.637	5.896.049.462
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	8.891.864.437	432.164.156
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		9.348.894.295	5.463.885.306
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	7.516.176.905	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		954.698.889.952	751.583.263.763
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	20.801.325.640
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	-	21.290.450.000
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	(489.124.360)
220	II. Tài sản cố định		249.363.589.561	153.143.008.715
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	162.588.148.122	69.201.845.185
222	- Nguyên giá		180.067.675.325	78.903.362.693
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(17.479.527.203)	(9.701.517.508)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	86.775.441.439	83.941.163.530
228	- Nguyên giá		86.775.441.439	83.941.163.530
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	60.380.817.701	168.637.354.885
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		60.380.817.701	168.637.354.885
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	320.149.538.963	399.739.158.351
251	1. Đầu tư vào công ty con		119.601.626.363	162.511.249.500
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		295.089.294.645	238.375.513.760
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(94.541.382.045)	(1.147.604.909)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		324.804.943.727	9.262.416.172
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	324.804.943.727	9.262.416.172
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.163.393.518.909	2.233.621.164.314

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.375.492.410.071	1.485.324.125.589
310	I. Nợ ngắn hạn		1.074.379.304.986	1.397.200.405.589
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	283.407.107.588	187.458.993.529
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.063.031.827	315.155.327.008
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	11.556.062	9.551.920.342
314	4. Phải trả người lao động		663.252.308	744.000.000
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	348.628.543	990.555.556
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	1.705.995.410	7.996.247.877
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	783.315.840.000	875.303.361.277
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		3.863.893.248	-
330	II. Nợ dài hạn		301.113.105.085	88.123.720.000
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	301.113.105.085	88.123.720.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		787.901.108.838	748.297.038.725
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	787.901.108.838	748.297.038.725
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		693.299.280.000	639.999.280.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		693.299.280.000	639.999.280.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(3.001.100.000)	(5.666.100.000)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		7.727.786.496	-
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		89.875.142.342	113.963.858.725
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		70.372.214.981	33.924.237.009
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		19.502.927.361	80.039.621.716
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.163.393.518.909	2.233.621.164.314



Trịnh Thị Thanh Huyền
Người lập

Bùi Thị Ngọc
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 14 tháng 02 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	4.173.939.804.580	3.373.013.201.484
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		4.173.939.804.580	3.373.013.201.484
11	4. Giá vốn hàng bán	21	3.999.832.858.549	3.177.017.260.983
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		174.106.946.031	195.995.940.501
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	43.052.059.687	9.316.446.887
22	7. Chi phí tài chính	23	155.365.485.279	45.633.243.359
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		57.043.283.644	33.910.711.455
25	8. Chi phí bán hàng	24	28.450.381.702	54.424.299.501
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	10.360.411.086	9.025.701.747
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		22.982.727.651	96.229.142.781
31	11. Thu nhập khác		1.328.417.482	7.674.902.905
32	12. Chi phí khác		287.900.974	873.077.751
40	13. Lợi nhuận khác		1.040.516.508	6.801.825.154
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		24.023.244.159	103.030.967.935
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	4.520.316.798	22.991.346.219
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>19.502.927.361</u>	<u>80.039.621.716</u>



Trịnh Thị Thanh Huyền
Người lập

Bùi Thị Ngọc
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 14 tháng 02 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		24.023.244.159	103.030.967.935
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		7.778.009.695	6.183.532.000
03	- Các khoản dự phòng		92.276.983.776	2.586.729.269
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.190.934.583	3.811.348.210
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(27.325.744.306)	(4.958.680.756)
06	- Chi phí lãi vay		57.043.283.644	33.910.711.455
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		154.986.711.551	144.564.608.113
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		176.959.806.893	(209.938.461.429)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		129.949.969.635	(84.879.289.223)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(228.624.232.893)	(170.817.019.220)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(324.002.227.836)	(309.789.340)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(58.177.137.670)	(34.308.008.955)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(21.541.745.892)	(28.841.022.396)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(170.448.856.212)	(384.528.982.450)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(43.448.988.910)	(18.965.652.991)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(2.000.000.000)
25	3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(56.713.780.885)	(177.371.249.500)
26	4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		62.921.750.000	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.568.916.581	3.746.108.844
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(32.672.103.214)	(194.590.793.647)
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		55.965.000.000	266.408.900.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		2.690.994.590.101	2.053.658.448.515
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(2.570.806.926.293)	(1.454.521.060.789)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(31.999.964.000)	(16.000.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		144.152.699.808	849.546.287.726

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(58.968.259.618)	270.426.511.629
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		300.291.079.527	29.515.966.090
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		210.971.745	348.601.808
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>241.533.791.654</u>	<u>300.291.079.527</u>



Trịnh Thị Thanh Huyền
Người lập

Bùi Thị Ngọc
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 14 tháng 02 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2016

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0200730878 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 12 tháng 03 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 27 ngày 03 tháng 12 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 639.999.280.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 693.299.280.000 đồng; tương đương 69.329.928 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh xuất nhập khẩu các sản phẩm về phân bón và hóa chất. Trong đó, hoạt động xuất khẩu DAP của Công ty chiếm 60% sản lượng xuất khẩu của cả nước, đồng thời, hoạt động nhập khẩu, phân phối Lưu huỳnh, axit Sulfuric của Công ty cũng chiếm 40%-50% thị phần tại Việt Nam. Ngoài ra, Công ty đã mở rộng đầu tư nhà máy sản xuất phân bón NPK với công suất 80.000 tấn/năm và đầu tư hệ thống kho bãi ngoại quan như cảng ICD Đình Vũ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Bán buôn phân bón; Bán buôn hoá chất thông thường (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp);
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Sản xuất phân bón và hợp chất Nitơ.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty tại Quảng Bình	Quảng Bình	Thương mại và dịch vụ
Chi nhánh Công ty tại Cao Bằng	Cao Bằng	Thương mại và dịch vụ
Văn phòng đại diện Móng Cái	Quảng Ninh	Thương mại và dịch vụ
Nhà máy NPK Thủy Nguyên	Hải Phòng	Sản xuất phân bón

Thông tin về các công ty con của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty hoặc trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ/hoặc chưa được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn hoặc Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Nếu Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 15 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 06 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 09 năm |

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi năm tài chính được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNHSố 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính riêng**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016**2.21 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	1.060.787.170	6.684.919.139
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	80.473.004.484	94.506.160.388
Các khoản tương đương tiền (*)	160.000.000.000	199.100.000.000
	241.533.791.654	300.291.079.527

(*) Tại ngày 31/12/2016, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng, chi tiết như sau:

- Khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng No&PTNT Việt Nam - Chi nhánh Thủ Đức, số tiền gửi là 104.000.000.000 đồng (Một trăm lẻ tư tỷ đồng chẵn), kỳ hạn gửi 03 tháng với lãi suất cố định là 4%/năm;
- Khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng, số tiền gửi là 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng chẵn), kỳ hạn gửi 03 tháng với lãi suất cố định là 4,6%/năm, khoản tiền gửi được tự động gia hạn;
- Khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng No&PTNT Việt Nam - Chi nhánh Thủ Đức theo hợp đồng số 29122016/HĐTG/TĐ-QB ngày 29/12/2016, số tiền gửi là 55.000.000.000 đồng (Năm mươi năm tỷ đồng chẵn), kỳ hạn gửi 03 tháng với lãi suất cố định là 4%/năm;

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư ngắn hạn	17.000.000.000	17.000.000.000	17.000.000.000	17.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	17.000.000.000	17.000.000.000	17.000.000.000	17.000.000.000
	17.000.000.000	17.000.000.000	17.000.000.000	17.000.000.000

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	119.601.626.363	-	162.511.249.500	147.643.644.591
- Công ty Cổ phần Quảng Bình Cao Bằng	13.720.000.000	-	13.720.000.000	-
- Công ty Cổ phần Vật tư và Xuất nhập khẩu Hóa chất	105.881.626.363	-	148.791.249.500	147.643.644.591
Đầu tư vào đơn vị khác	295.089.294.645	200.547.912.600	238.375.513.760	-
- Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM	295.089.294.645	200.547.912.600	238.375.513.760	-
	414.690.921.008	200.547.912.600	400.886.763.260	147.643.644.591
				(1.147.604.909)
				(1.147.604.909)

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

**c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác
Đầu tư vào công ty con**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2016 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Quảng Bình Cao Bằng	Tỉnh Cao Bằng	98,00%	98,00%	Hoạt động thương mại các sản phẩm phục vụ nông nghiệp
Công ty Cổ phần Vật tư và Xuất nhập khẩu Hóa chất	Hà Nội	36,29%	51,00%	phẩm phân bón, hóa chất

Lí do thay đổi đối với khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Vật tư và Xuất nhập khẩu hóa chất

Theo nghị quyết số 02-09/2016/NQ-HĐQT ngày 13/09/2016 của Hội đồng Quản trị, Công ty Cổ phần XNK Quảng Bình thực hiện chuyển nhượng 1.132.500 cổ phiếu (tương ứng 14,71% vốn điều lệ) của Công ty Cổ phần Vật tư và Xuất nhập khẩu Hóa Chất cho 02 nhà đầu tư cá nhân. Tỷ lệ sở hữu của Công ty sau chuyển nhượng là 36,29%. Tháng 11/2016, Công ty đã được 02 nhà đầu tư cá nhân trên ủy quyền đại diện phần vốn của họ tại Công ty Cổ phần Vật tư và Xuất nhập khẩu Hóa Chất. Tỷ lệ biểu quyết của Công ty sau ngày ủy quyền là 51%, Công ty tiếp tục chi phối hoạt động của Công ty Cổ phần Vật tư và XNK Hóa chất. Do đó, khoản đầu tư này được trình bày trên khoản mục "Đầu tư vào công ty con".

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con trong năm: Xem thuyết minh số 31.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM	Hải phòng	19,17%	19,17%	Sản xuất phân bón

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Công ty Cổ phần DAP - Vinachem	101.294.446	35.094.265.840
Công ty TNHH Hoàng Trung	31.521.655.913	57.094.595.850
Công ty TNHH TM XNK Nhật Thụy	19.749.687.889	21.367.154.849
Công ty Cổ phần DAP2 -Vinachem	30.410.278.881	-
Công ty Sw Intertrade Trading	24.797.359.446	-
Ông Nguyễn Lã Thảo	24.000.000.000	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	33.387.979.999	41.744.310.590
	163.968.256.574	155.300.327.129
b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán		
Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	163.968.256.574	155.300.327.129
	163.968.256.574	155.300.327.129
c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 31.	101.294.446	35.094.265.840

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Công ty CP Phát triển Phân Bón Đình Vũ	-	-	131.450.779.054	-
Công ty CP XNK Đức Nguyễn	-	-	76.042.998.079	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Công nghiệp Thái Nguyên	168.673.963.097	-	410.420.040.697	-
Công ty Cổ phần DAP2 - Vinachem	40.000.000.000	-	-	-
Công ty CP Đầu tư AFC	99.701.750.000	-	-	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Hoàng Đức	40.000.000.000	-	-	-
Trả trước cho người bán khác	243.950.983.392	-	71.977.327.899	-
	<u>592.326.696.489</u>	<u>-</u>	<u>689.891.145.729</u>	<u>-</u>

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.770.667.422	-	2.735.516.560	-
Phải thu lãi ứng trước tiền hàng cho DAP2 - Vinachem	3.762.650.648	-	-	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	-	-	69.258.314	-
Phải thu về bảo hiểm y tế	-	-	221.305	-
Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	-	-	213.040	-
Tạm ứng	12.389.438.085	-	7.722.546.511	-
Ký cược, ký quỹ	31.075.237.237	-	24.058.386.425	-
Cho mượn	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
Phải thu theo hợp đồng ủy thác xuất, nhập khẩu	2.006.017.341	-	33.584.534.014	-
Phải thu khác	124.646.086	-	186.030.116	-
	<u>54.128.656.819</u>	<u>-</u>	<u>70.356.706.285</u>	<u>-</u>
b) Dài hạn				
Khoản đầu tư hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	-	21.290.450.000	(489.124.360)
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>21.290.450.000</u>	<u>(489.124.360)</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

8 . NỢ XẤU

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Các khoản khác	3.466.214.350	-	4.636.499.635	542.616.285
	<u>3.466.214.350</u>	<u>-</u>	<u>4.636.499.635</u>	<u>542.616.285</u>

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	24.292.250.578	-	9.237.045.922	-
Công cụ, dụng cụ	47.838.690	-	134.116.036	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.793.767.533	-	2.355.919.147	-
Thành phẩm	19.966.462.084	-	16.024.592.652	-
Hàng hoá	68.346.187.249	-	219.644.802.012	-
	<u>117.446.506.134</u>	<u>-</u>	<u>247.396.475.769</u>	<u>-</u>

10 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	60.380.817.701	168.637.354.885
- Dự án Nhà máy sản xuất NPK Thủy Nguyên	205.215.302	36.327.991.881
- Dự án Kho Ngoại quan Lào Cai	-	24.937.500.000
- Dự án Xây dựng kho nội địa 2	-	25.146.000.000
- Dự án xây dựng trụ sở văn phòng	-	82.000.000.000
- Dự án Kho Ngoại quan Đình Vũ	60.175.602.399	-
- Dự án khác	-	225.863.004
	<u>60.380.817.701</u>	<u>168.637.354.885</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá											
Số dư đầu năm	66.692.874.191	953.983.362	9.591.234.546	1.665.270.594	-	-	-	-	-	78.903.362.693	
Mua trong năm	-	645.454.545	16.696.607.300	379.475.864	-	-	-	-	-	17.721.537.709	
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	22.959.100.544	60.483.674.379	-	-	-	-	-	-	-	83.442.774.923	
Phân loại lại	(3.186.352.041)	3.186.352.041	-	-	-	-	-	-	-	-	
Số dư cuối năm	86.465.622.694	65.269.464.327	26.287.841.846	2.044.746.458	-	-	-	-	-	180.067.675.325	
Giá trị hao mòn lũy kế											
Số dư đầu năm	7.583.595.716	243.406.389	1.388.652.692	485.862.711	-	-	-	-	-	9.701.517.508	
Khấu hao trong năm	5.483.295.289	408.401.052	1.633.127.964	253.185.390	-	-	-	-	-	7.778.009.695	
Phân loại lại	(230.903.372)	230.903.372	-	-	-	-	-	-	-	-	
Số dư cuối năm	12.835.987.633	882.710.813	3.021.780.656	739.048.101	-	-	-	-	-	17.479.527.203	
Giá trị còn lại											
Tại ngày đầu năm	59.109.278.475	710.576.973	8.202.581.854	1.179.407.883	-	-	-	-	-	69.201.845.185	
Tại ngày cuối năm	73.629.635.061	64.386.753.514	23.266.061.190	1.305.698.357	-	-	-	-	-	162.588.148.122	
Trong đó:											

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 72.768.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNHSố 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính riêng**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016**12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<u>Giá trị quyền sử dụng đất</u>
	VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	83.941.163.530
- Mua trong năm	<u>2.834.277.909</u>
Số dư cuối năm	<u>86.775.441.439</u>
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	<u>83.941.163.530</u>
Tại ngày cuối năm	<u>86.775.441.439</u>

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí thuê đất tại Đình Vũ	7.867.712.010	-
Công cụ dụng cụ xuất dùng	265.819.092	295.051.480
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	758.333.335	137.112.676
	<u>8.891.864.437</u>	<u>432.164.156</u>
b) Dài hạn		
Chi phí thuê đất tại Đình Vũ	314.640.611.052	-
Chi phí trước hoạt động/chi phí chuẩn bị sản xuất	3.333.665.295	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.351.898.676	2.367.590.448
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	2.478.768.704	3.539.470.872
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	3.355.354.852
	<u>324.804.943.727</u>	<u>9.262.416.172</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH TMDV Hiệp Quang	-	-	23.139.322.014	23.139.322.014
MARUBENI CORPORATION	28.996.717.355	28.996.717.355	131.163.382.241	131.163.382.241
Công ty CP Vật tư và Xuất nhập khẩu Hoá chất	60.851.751.400	60.851.751.400	-	-
Công ty Cổ phần KCN Đình Vũ	153.361.399.576	153.361.399.576	-	-
Phải trả các đối tượng khác	40.197.239.257	40.197.239.257	33.156.289.274	33.156.289.274
	<u>283.407.107.588</u>	<u>283.407.107.588</u>	<u>187.458.993.529</u>	<u>187.458.993.529</u>
b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán				
Phải trả người bán ngắn hạn	283.407.107.588	-	187.458.993.529	-
	<u>283.407.107.588</u>	<u>-</u>	<u>187.458.993.529</u>	<u>-</u>
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 31.)				
Phải trả các bên liên quan	64.418.704.446	64.418.704.446	2.635.702.200	2.635.702.200
	<u>64.418.704.446</u>	<u>64.418.704.446</u>	<u>2.635.702.200</u>	<u>2.635.702.200</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNHSố 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải PhòngBáo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016**15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	11.454.024.471	11.457.342.081	3.317.610	-	3.317.610	-	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	1.686.764.417	1.719.940.510	33.176.093	-	33.176.093	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	9.541.745.892	4.520.316.798	21.541.745.892	7.479.683.202	-	7.479.683.202	-	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	10.174.450	1.506.767.424	1.505.385.812	-	-	-	-	-	11.556.062
	-	9.551.920.342	19.167.873.110	36.224.414.295	7.516.176.905	11.556.062	7.516.176.905	11.556.062	11.556.062	11.556.062

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	348.628.543	915.555.556
Chi phí phải trả khác	-	75.000.000
	348.628.543	990.555.556

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	77.155.232	20.354.972
Phải trả theo hợp đồng ủy thác xuất nhập khẩu	1.628.840.178	7.975.892.905
	1.705.995.410	7.996.247.877

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

18 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2016		Trong năm		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	874.675.721.277	874.675.721.277	2.471.070.125.016	2.569.804.646.293	775.941.200.000	775.941.200.000
- Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam	478.040.000.000	478.040.000.000	427.362.102.500	652.802.102.500	252.600.000.000	252.600.000.000
- Chi nhánh Thủ Đức ⁽¹⁾	-	-	93.034.500.000	37.179.000.000	55.855.500.000	55.855.500.000
- Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH ⁽²⁾	-	-	-	-	-	-
- Ngân hàng Maybank Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội ⁽³⁾	104.096.556.335	104.096.556.335	456.802.140.000	375.802.696.335	185.096.000.000	185.096.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hải Phòng ⁽⁴⁾	20.100.000.000	20.100.000.000	432.771.512.660	303.288.012.660	149.583.500.000	149.583.500.000
- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - CN Hải Phòng	4.746.527.270	4.746.527.270	441.495.470	5.188.022.740	-	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Phòng ⁽⁵⁾	262.882.335.700	262.882.335.700	941.619.905.718	1.071.696.041.418	132.806.200.000	132.806.200.000
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	4.810.301.972	4.810.301.972	119.038.468.668	123.848.770.640	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	627.640.000	627.640.000	7.374.640.000	627.640.000	7.374.640.000	7.374.640.000
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hải Phòng	374.640.000	374.640.000	374.640.000	374.640.000	374.640.000	374.640.000
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	-	7.000.000.000	-	7.000.000.000	7.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế VIB - Chi nhánh Hải Phòng	253.000.000	253.000.000	-	253.000.000	-	-
	875.303.361.277	875.303.361.277	2.478.444.765.016	2.570.432.286.293	783.315.840.000	783.315.840.000

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

	01/01/2016		Trong năm		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
- Công ty Cổ phần XNK Đức Nguyễn ⁽⁶⁾	80.000.000.000	80.000.000.000	60.000.000.000	-	140.000.000.000	140.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	7.000.000.000	7.000.000.000	-	7.000.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hải Phòng ⁽⁷⁾	1.123.720.000	1.123.720.000	200.000	374.640.000	749.280.000	749.280.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Phòng ⁽⁸⁾	-	-	160.363.825.085	-	160.363.825.085	160.363.825.085
	88.123.720.000	88.123.720.000	220.364.025.085	7.374.640.000	301.113.105.085	301.113.105.085

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số 1483-LAV-201500558 ngày 14/10/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 495.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh giai đoạn 2015 - 2016;
 - + Thời hạn của hợp đồng: Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng được xác định kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 09/10/2016. Thời hạn vay được quy định chi tiết trong từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 12 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay áp dụng theo chính sách của Agribank tại từng thời điểm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 252.600.000.000 đồng.
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản bảo lãnh của bên thứ 3.
- (2) Hợp đồng tín dụng số BBL-HN/03/2016 ngày 14/06/2016, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 6.000.000 USD;
 - + Mục đích vay: Tài trợ mua nguyên vật liệu và các nhu cầu vốn khác phục vụ sản xuất kinh doanh hóa chất và các sản phẩm phân bón;
 - + Thời hạn của hợp đồng: Thời hạn vay từ 04 tháng đến 1 năm, được xác định theo mục đích khoản vay;
 - + Lãi suất cho vay: Lãi suất được xác định cụ thể theo từng lần nhận nợ và theo mục đích khoản vay;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 55.855.500.000 đồng.
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay được đảm bảo theo hình thức tín chấp.
- (3) Hợp đồng tín dụng số HN/LO2015/0048 ngày 15/10/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 7.500.000 USD;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: Thời hạn vay được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ;
 - + Lãi suất cho vay: Lãi suất vay bằng USD được xác định bằng chi phí vốn + 2%/năm; lãi suất vay bằng VND bằng lãi suất cơ bản + 2%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 185.096.000.000 đồng.
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản, bao gồm thế chấp các khoản phải thu với giá trị 4.500.000 USD và đặt cọc khi thực hiện mở LC.
- (4) Hợp đồng tín dụng số 130741.15.251.831595.TD ngày 15/12/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại phân bón, hóa chất, các nguyên liệu khác phục vụ hoạt động sản xuất phân bón trong 2015, 2016;
 - + Thời hạn của hợp đồng: Thời hạn cấp tín dụng đến 31/10/2016;
 - + Lãi suất cho vay: Lãi suất áp dụng theo phương thức thả nổi;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 149.583.500.000 đồng.
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Hàng hóa, quyền đòi nợ hình thành từ các phương án và các tài sản đảm bảo độc lập khác đủ điều kiện thế chấp theo quy định của MB từng thời kỳ.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn: (tiếp)

- (5) Hợp đồng tín dụng số 01/2016-HỆTDHM/NHCT160-QBS ngày 18/01/2016, với các điều khoản sau:
- + Hạn mức tín dụng: 400.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được quy định trên Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 03 tháng đối với khoản nợ kinh doanh thương mại và 06 tháng đối với khoản nợ để sản xuất phân bón;
 - + Lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay của khoản nợ là lãi suất được ghi trên giấy nhận nợ và được điều chỉnh 01 tháng/lần;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 132.806.200.000 đồng.
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Hợp đồng được bảo đảm bởi các tài sản theo các cam kết bảo lãnh/Hợp đồng bảo đảm mà Công ty hoặc Tổ chức/Cá nhân khác ký kết với ngân hàng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (6) Khoản vay theo các Hợp đồng tín dụng số 06/2015/HĐVV/ĐN-QBF ngày 03/06/2015 và Phụ lục hợp đồng số 01/11/2014/HĐVV/ĐN-QBF ngày 20/06/2016, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Tổng số tiền vay: 140.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: Thời hạn của khoản vay theo hợp đồng 06/2015/HĐVV/ĐN-QBF sẽ được tắt toán tại ngày 31/12/2017; Thời hạn của khoản vay theo Phụ lục hợp đồng số 01/11/2014/HĐVV/ĐN-QBF sẽ được tắt toán tại ngày 27/11/2017;
 - + Lãi suất cho vay: Lãi suất cố định 7,5%/năm;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Các khoản vay được đảm bảo theo hình tín chấp.
- (7) Hợp đồng tín dụng số 502.14.251.831595.TD ngày 19/12/2014, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 1.873.200.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn mua xe BMW 528i;
 - + Thời hạn của hợp đồng: Thời gian vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân;
 - + Lãi suất cho vay: Lãi suất thả nổi;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng khoản tiền gửi với số tiền là 90.000 USD.
- (8) Hợp đồng tín dụng số 01/2016-HỆTDDA/NHCT160-QBS-ICD ngày 18/01/2015, với các điều khoản sau:
- + Hạn mức tín dụng: 231.495.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Các khoản nợ được dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án Trung tâm kho bãi tổng hợp Quảng Bình - Đình Vũ;
 - + Thời hạn của hợp đồng: Thời hạn cho vay các khoản nợ là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
 - + Lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay của khoản nợ được quy định theo từng giấy nhận nợ. Lãi suất được điều chỉnh 03 tháng/lần;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Hợp đồng được bảo đảm bởi các tài sản theo các cam kết bảo lãnh/Hợp đồng bảo đảm mà Công ty hoặc Tổ chức/Cá nhân khác ký kết với ngân hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	320.000.000.000	-	-	97.923.517.009	417.923.517.009
Tăng vốn trong năm trước	319.999.280.000	-	-	-	319.999.280.000
Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	-	80.039.621.716	80.039.621.716
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(63.999.280.000)	(63.999.280.000)
Giảm khác	-	(5.666.100.000)	-	-	(5.666.100.000)
Số dư cuối năm trước	639.999.280.000	(5.666.100.000)	-	113.963.858.725	748.297.038.725
Số dư đầu năm nay	639.999.280.000	(5.666.100.000)	-	113.963.858.725	748.297.038.725
Tăng vốn trong năm nay	53.300.000.000	-	-	-	53.300.000.000
Lãi/lỗ trong năm nay	-	-	-	19.502.927.361	19.502.927.361
Phân phối lợi nhuận	-	-	7.727.786.496	(43.591.643.744)	(35.863.857.248)
Tăng khác	-	2.665.000.000	-	-	2.665.000.000
Số dư cuối năm nay	693.299.280.000	(3.001.100.000)	7.727.786.496	89.875.142.342	787.901.108.838

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/2016/NQ-HĐCĐ ngày 29/04/2016 và số 02/2016/NQ-HĐCĐ ngày 08/10/2016, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2015 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo tài chính hợp nhất	83,44%	77.277.864.596
Trích Quỹ đầu tư phát triển	10,00%	7.727.786.496
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5,00%	3.863.893.248
Chi trả cổ tức (bằng 5% vốn điều lệ)	41,41%	31.999.964.000
Lợi nhuận chưa phân phối	27,03%	20.886.235.252

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Ông Nguyễn Thanh Bình	14,42%	100.000.000.000	15,63%	100.000.000.000
Bà Nguyễn Thị Hương	13,27%	92.005.790.000	14,38%	92.005.790.000
Ông Daniel Rodney Badger	7,69%	53.300.000.000	0,00%	-
Các cổ đông khác	64,62%	447.993.490.000	70,00%	447.993.490.000
	100%	693.299.280.000	100%	639.999.280.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	693.299.280.000	639.999.280.000
- Vốn góp đầu năm	639.999.280.000	320.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	53.300.000.000	319.999.280.000
- Vốn góp cuối năm	693.299.280.000	639.999.280.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	31.999.964.000	16.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	31.999.964.000	16.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	69.329.928	63.999.928
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	69.329.928	63.999.928
- Cổ phiếu phổ thông	69.329.928	63.999.928
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	69.329.928	63.999.928
- Cổ phiếu phổ thông	69.329.928	63.999.928
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Quỹ đầu tư phát triển	7.727.786.496	-
	7.727.786.496	-

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Doanh thu bán hàng	3.933.144.456.809	3.236.046.363.394
Doanh thu bán thành phẩm	81.006.905.366	31.528.055.290
Doanh thu cung cấp dịch vụ	159.788.442.405	105.438.782.800
	4.173.939.804.580	3.373.013.201.484

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNHSố 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính riêng**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016**21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.905.377.152.198	3.142.427.454.407
Giá vốn của thành phẩm đã bán	70.036.570.223	26.970.293.206
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	24.419.136.128	7.619.513.370
	<u><u>3.999.832.858.549</u></u>	<u><u>3.177.017.260.983</u></u>

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	3.080.817.443	4.958.680.756
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	13.001.539.134	-
Lãi bán các khoản đầu tư	22.721.676.863	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.523.250.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.724.776.247	4.357.766.131
	<u><u>43.052.059.687</u></u>	<u><u>9.316.446.887</u></u>

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	57.043.283.644	33.910.711.455
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	4.226.614.276	6.274.454.425
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	1.190.934.583	3.811.348.210
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	92.904.652.776	1.636.729.269
	<u><u>155.365.485.279</u></u>	<u><u>45.633.243.359</u></u>

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	232.625.499	204.159.921
Chi phí khấu hao tài sản cố định	575.689.712	458.251.978
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.330.357.555	52.878.673.794
Chi phí khác bằng tiền	311.708.936	883.213.808
	<u><u>28.450.381.702</u></u>	<u><u>54.424.299.501</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNHSố 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	452.261.513	500.232.558
Chi phí nhân công	4.335.891.461	3.778.233.872
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.064.043.074	1.923.035.120
Thuế, phí, lệ phí	8.569.140	4.000.000
Hoàn nhập dự phòng	(627.669.000)	(950.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.286.262.230	2.347.102.895
Chi phí khác bằng tiền	1.841.052.668	1.423.097.302
	10.360.411.086	9.025.701.747

26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	24.023.244.159	103.030.967.935
Các khoản điều chỉnh tăng	101.589.830	1.475.151.242
- Chi phí không hợp lệ	101.589.830	1.475.151.242
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.523.250.000)	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(1.523.250.000)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	22.601.583.989	104.506.119.177
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.520.316.798	22.991.346.219
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	9.541.745.892	15.391.422.069
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(21.541.745.892)	(28.841.022.396)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của hoạt động kinh doanh chính	(7.479.683.202)	9.541.745.892

27 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	65.465.051.309	32.121.778.970
Chi phí nhân công	7.254.153.639	5.084.798.823
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.778.009.695	6.183.532.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.029.353.401	56.448.651.406
Chi phí khác bằng tiền	3.877.267.006	2.362.908.033
	116.403.835.050	102.201.669.232

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNHSố 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

28 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	241.533.791.654	-	300.291.079.527	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	218.096.913.393	(3.466.214.350)	246.947.483.414	(4.583.007.710)
Đầu tư ngắn hạn	17.000.000.000	-	17.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn	295.089.294.645	(94.541.382.045)	238.375.513.760	(1.147.604.909)
	<u>771.719.999.692</u>	<u>(98.007.596.395)</u>	<u>802.614.076.701</u>	<u>(5.730.612.619)</u>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	1.084.428.945.085	963.427.081.277
Phải trả người bán, phải trả khác	285.113.102.998	195.455.241.406
Chi phí phải trả	348.628.543	990.555.556
	<u>1.369.890.676.626</u>	<u>1.159.872.878.239</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn trong chương trình đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNHSố 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 31/12/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	241.533.791.654	-	-	241.533.791.654
Phải thu khách hàng, phải thu khác	214.630.699.043	-	-	214.630.699.043
Đầu tư ngắn hạn	17.000.000.000	-	-	17.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	200.547.912.600	-	200.547.912.600
	<u>473.164.490.697</u>	<u>200.547.912.600</u>	<u>-</u>	<u>673.712.403.297</u>
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	300.291.079.527	-	-	300.291.079.527
Phải thu khách hàng, phải thu khác	221.563.150.064	20.801.325.640	-	242.364.475.704
Đầu tư ngắn hạn	17.000.000.000	-	-	17.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	237.227.908.851	-	237.227.908.851
	<u>538.854.229.591</u>	<u>258.029.234.491</u>	<u>-</u>	<u>796.883.464.082</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNHSố 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính riêng**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2016				
Vay và nợ	783.315.840.000	140.749.280.000	160.363.825.085	1.084.428.945.085
Phải trả người bán, phải trả khác	285.113.102.998	-	-	285.113.102.998
Chi phí phải trả	348.628.543	-	-	348.628.543
	<u>1.068.777.571.541</u>	<u>140.749.280.000</u>	<u>160.363.825.085</u>	<u>1.369.890.676.626</u>
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	875.303.361.277	88.123.720.000	-	963.427.081.277
Phải trả người bán, phải trả khác	195.455.241.406	-	-	195.455.241.406
Chi phí phải trả	990.555.556	-	-	990.555.556
	<u>1.071.749.158.239</u>	<u>88.123.720.000</u>	<u>-</u>	<u>1.159.872.878.239</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

30 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh xuất nhập khẩu các sản phẩm phân bón và hóa chất phục vụ sản xuất phân bón, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong kết quả kinh doanh và trong tổng tài sản của Công ty. Bên cạnh đó, hoạt động của Công ty được diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNHSố 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

31 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:
(riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại thuyết minh số 18.)

Giao dịch phát sinh trong năm:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2016</u>	<u>Năm 2015</u>
		VND	VND
Giao dịch bán hàng		50.621.977.909	253.209.021.810
Công ty Cổ phần Quảng Bình Cao Bằng	Công ty con	96.000.000	96.000.000
Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM	(*)	49.291.593.697	253.113.021.810
Công ty Cổ phần Vật tư Xuất nhập khẩu Hóa chất	Công ty con	1.234.384.212	-
Giao dịch mua hàng		61.856.667.634	6.905.685.163
Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM	(*)	-	5.189.068.976
Công ty Cổ phần Vật tư Xuất nhập khẩu Hóa chất	Công ty con	61.856.667.634	1.716.616.187
Cổ tức và lợi nhuận được chia		1.523.250.000	-
Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM	(*)	1.523.250.000	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		101.294.446	35.094.265.840
Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM	(*)	101.294.446	35.094.265.840
Phải trả người bán ngắn hạn		64.418.704.446	2.635.702.200
Công ty Cổ phần Vật tư Xuất nhập khẩu Hóa chất	Công ty con	60.851.751.400	-
Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM	(*)	3.566.953.046	2.635.702.200

(*) Bà Nguyễn Thanh Hương - Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty là Thành viên HĐQT của Công ty Cổ phần DAP-VINACHEM

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm 2016</u>	<u>Năm 2015</u>
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.022.743.877	1.431.073.218

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

32 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất Việt tại Hà Nội kiểm toán.

Năm 2015, Công ty lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp trực tiếp. Từ năm 2016, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định thay đổi từ phương pháp trực tiếp sang phương pháp gián tiếp, vì vậy Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2015 đã được lập lại theo phương pháp gián tiếp để so sánh với số liệu năm nay.

Trịnh Thị Thanh Huyền
Người lập

Bùi Thị Ngọc
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 14 tháng 02 năm 2017

